

Số:

Ninh Bình, ngày 28 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

Công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục năm học 2026-2027

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường THPT Lý Thường Kiệt
- Địa chỉ: Tổ dân phố số 1, Phường Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình
- Web: <https://c3lythuongkiet.ninhbinh.edu.vn/>

Loại hình trường: Công lập

- Sứ mạng: “Xây dựng nhà trường kỷ cương, giáo dục toàn diện. Mỗi học sinh đều được bồi dưỡng phẩm chất, phát triển năng lực, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và trở thành công dân số”

- Tâm nhìn “Xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng, hiện đại”

- Giá trị cốt lõi: “Đoàn kết – tích cực - sáng tạo - hiệu quả”.

1.1 Số liệu

- Tổng số CB- GV- NV: 53 người; trong đó nữ: 45; nam 08; CBQL: 03; Giáo viên: 44; Nhân viên 04; Bảo vệ 02

+ Số lượng CBQL, GV có trình độ đạt chuẩn: 35/47 người = 72,4%, trên chuẩn: 13/47 người = 27,6%

+ Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm học theo quy định: 100%

1.2 Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 15/6/2007, UBND tỉnh Hà Nam có Quyết định số 726/QĐ- UBND về việc thành lập trường THPT Lý Thường Kiệt của huyện Kim Bảng để con em các xã hữu Đáy của huyện học THPT được thuận lợi. Vinh dự và tự hào trường được mang tên người anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt. Nhà trường duy trì quy mô 21 lớp với 55 cán bộ giáo viên, nhân viên. Từ khi thành lập đến nay thầy và trò nhà trường không ngừng nỗ lực khắc phục mọi khó khăn, dạy và học, đa dạng các hoạt động giáo dục cho học sinh, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường.

- Hiệu trưởng hiện nay: nhà giáo Phạm Thị Thanh Lan; SĐT 094.794.6699

- Email công vụ: thptlythuongkiet.sgddt@ninhbinh.gov.vn

- Trường được xây dựng khang trang với Diện tích gần 22.800m², gồm khu nhà dạy học 3 tầng, khu nhà 2 tầng phòng bộ môn, thư viện và nhà tập đa năng. Trường có 21 phòng học thường xuyên, 11 phòng học bộ môn gồm: 01 phòng Tin học, 01 phòng Hóa học; 01 phòng Sinh, 01 phòng Vật lý, 02 phòng Ngoại ngữ; 02 phòng Đa chức năng; 02 phòng khoa học xã hội; 01 phòng công nghệ.

Trường có 01 nhà xe giáo viên, 02 nhà xe học sinh; có công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch.

- Tổ chức bộ máy nhà trường: Chi bộ đảng gồm: 44 đảng viên (tính đến tháng 4/2026);

tổ chức Đoàn thanh niên với gần 1.000 đoàn viên; Nhà trường có 4 tổ chuyên môn Tổ Ngữ văn – Lịch sử - GDKT&PL, Tổ Toán - Tin, Tổ tiếng Anh - Địa lí-GDTC-GDQP&AN, Tổ Vật lý – Hóa học – Sinh học– Công nghệ CN và tổ Văn phòng.

- Tổng số học sinh toàn trường:

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Nữ	Dân tộc	Ghi chú
Khối 10	8	352			
Khối 11	7	287	142	4	
Khối 12	7	292	158	1	1 K. tật
Tổng số	22	913			

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Môn	Tổng số	Đại học		Thạc sĩ	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
I. Cán bộ quản lý	03	0	0	03	100
Cộng	03	0	0	03	100
II. Giáo viên					
Toán học	08	06	87,5	01	12,5
Ngữ văn	06	04	66,7	02	33,3
Tiếng Anh	05	05	100,0	0	0,0
Vật lý	04	02	50,0	02	50,0
Hóa học	04	02	50,0	02	50,0
Sinh học - CNNN	02	02	100,0	0	0
Lịch sử	03	03	100,0	0	0
Địa lý	01	0	0	01	100
GDKT&PL	02	02	100	0	0
Công nghệ CN	02	01	50,0	01	50,0
Giáo dục Thể chất	04	04	100	0	0
GDQP-AN	01	01	100	0	0
Tin học	02	02	100	0	0
Cộng	44	35	77,8	10	22,7
Cộng (I +II)	47	35	72,9	13	27,6
II. Nhân viên	04	Đại học 01 (25,%), Cao đẳng 01(25%) Trung cấp 02 (50,0%)			
Tổng cộng	51 người				

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
-----	----------	----------	-----------

I	Tổng số phòng học	21	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	21	1,5m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhò		-
5	Số phòng học bộ môn	11	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40,8	-
III	Số điểm trường	853	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	22.800m²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.140m ²	1,16m ² /hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	853,6m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	212m ²	
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	693m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	24m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	1	
1.2	Khối lớp 11	1	
1.3	Khối lớp 12	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	1	
2.2	Khối lớp 11	1	
2.3	Khối lớp 12	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	41	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	9	0
2	Cát xét	21	1
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	0
5	Thiết bị khác...	0	0
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
6		
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	09	0
2	Cát xét	21	1
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	0
5	Thiết bị khác...	0	0

..		
----	-------	--	--

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	0	14		0,06m ² / 1HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	14		

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA THEO CHƯƠNG TRÌNH 2018

LỚP 10

TT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ
1	Ngữ văn 10, tập một (Kết nối)	Bùi Mạnh Hùng (TCB), Phan Huy Dũng (CB)
2	Ngữ văn 10, tập hai (Kết nối)	Bùi Mạnh Hùng (TCB), Phan Huy Dũng (CB)
3	Toán 10, tập một (Kết nối)	Hà Huy Khoái (TCB), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (đồng CB)
4	Toán 10, tập hai (Kết nối)	Hà Huy Khoái (TCB), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (Đồng CB)
5	Tiếng Anh 10 Global Success (Sách học sinh)	Hoàng Văn Vân (TCB), Hoàng Thị Xuân Hoa (CB)
6	Giáo dục thể chất 10, Bóng rổ (Kết nối)	Trịnh Hữu Lộc (TCB), Nguyễn Văn Hùng (CB)
7	Giáo dục thể chất 10, Bóng chuyền (Kết nối)	Trịnh Hữu Lộc (TCB), Nguyễn Văn Hùng (CB)
8	Giáo dục thể chất 10, Bóng đá (Kết nối)	Nguyễn Duy Quyết (TCB), Hồ Đắc Sơn (CB)
9	Giáo dục thể chất 10, Cầu lông (Kết nối)	Nguyễn Duy Quyết (TCB), Ngô Việt Hoàn (CB)
10	Giáo dục Quốc phòng và An ninh 10	Nghiêm Viết Hải (TCB), Đoàn Chí Kiên (CB)
11	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp 10 (Kết nối)	Lưu Thu Thủy (TCB), Nguyễn Thanh Bình (CB)
12	Vật lý 10 (Kết nối)	Vũ Văn Hùng (TCB), Bùi Gia Thịnh (CB)
13	Hóa học 10 (Kết nối)	Lê Kim Long (TCB), Đặng Xuân Thu (CB)
14	Sinh học 10 (Kết nối)	Phạm Văn Lập (TCB kiêm CB)
15	Lịch sử 10 (Kết nối)	Vũ Minh Giang (TCB xuyên suốt), Phạm Hồng Tung (TCB cấp THPT kiêm CB)
16	Địa lý 10 (Kết nối)	Lê Huỳnh (TCB), Lê Huỳnh, Nguyễn Việt Khôi (Đồng CB)
17	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 (Kết nối)	Trần Thị Mai Phương (CB)
18	Công nghệ 10, Thiết kế và Công nghệ (Kết nối)	Lê Huy Hoàng (TCB kiêm CB)

19	Công nghệ 10, Trồng trọt (Kết nối)	Lê Huy Hoàng (TCB), Đồng Huy Giới (CB)
20	Tin học 10 (Kết nối)	Phạm Thế Long (TCB), Đào Kiến Quốc (CB)
21	Âm nhạc 10 (Kết nối)	Phạm Phương Hoa (TCB kiêm CB)
22	Mĩ thuật 10, Thiết kế kĩ thuật đa phương tiện (Kết nối)	Nguyễn Xuân Nghị (TCB), Phạm Duy Anh (CB)
23	Mĩ thuật 10, Thiết kế đồ họa (Kết nối)	Nguyễn Xuân Nghị (TCB), Phạm Duy Anh (CB)
24	Mĩ thuật 10, Thiết kế thời trang (Kết nối)	Nguyễn Xuân Nghị (TCB), Phạm Duy Anh (CB)
25	Mĩ thuật 10, Thiết kế kĩ thuật sân khấu, điện ảnh (Kết nối)	Nguyễn Xuân Nghị (TCB), Phạm Duy Anh (CB)
26	Mĩ thuật 10, Lí luận và Lịch sử kĩ thuật (Kết nối)	Nguyễn Xuân Nghị (TCB), Phạm Duy Anh (CB)
27	Mĩ thuật 10, Điêu khắc (Kết nối)	Nguyễn Xuân Nghị (TCB), Phạm Duy Anh (CB)
28	Mĩ thuật 10, Kiến trúc (Kết nối)	Nguyễn Xuân Nghị (TCB), Phạm Duy Anh (CB)
29	Mĩ thuật 10, Đồ họa (Tranh in) (Kết nối)	Nguyễn Xuân Nghị (TCB), Phạm Duy Anh (CB)
30	Mĩ thuật 10, Thiết kế công nghiệp (Kết nối)	Nguyễn Xuân Nghị (TCB), Phạm Duy Anh (CB)
31	Mĩ thuật 10, Hội họa (Kết nối)	Nguyễn Xuân Nghị (TCB), Phạm Duy Anh (CB)
32	Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 (Kết nối)	Bùi Mạnh Hùng (TCB), Phan Huy Dũng (CB)
33	Chuyên đề học tập Toán 10 (Kết nối)	Hà Huy Khoái (TCB), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn (đồng CB)
34	Chuyên đề học tập Vật lý 10 (Kết nối)	Vũ Văn Hùng (TCB), Nguyễn Quang Báu (CB)
35	Chuyên đề học tập Hóa học 10 (Kết nối)	Lê Kim Long (TCB), Đặng Xuân Thư (CB)
36	Chuyên đề học tập Sinh học 10 (Kết nối)	Phạm Văn Lập (TCB kiêm CB)
37	Chuyên đề học tập Lịch sử 10 (Kết nối)	Vũ Minh Giang (TCB xuyên suốt), Phạm Hồng Tung (TCB cấp THPT kiêm CB)
38	Chuyên đề học tập Địa lý 10 (Kết nối)	Lê Huỳnh (TCB kiêm CB)
39	Chuyên đề học tập Giáo	Trần Thị Mai Phương (CB)

	dục Kinh tế và Pháp luật 10 (Kết nối)	
40	Chuyên đề học tập Công nghệ 10, Thiết kế và công nghệ (Kết nối)	Lê Huy Hoàng (TCB), Nguyễn Quốc Cường (CB)
41	Chuyên đề học tập Công nghệ 10, Trồng trọt (Kết nối)	Lê Huy Hoàng (TCB), Đồng Huy Giới (CB)
42	Chuyên đề học tập Tin học 10, Định hướng tin học ứng dụng (Kết nối)	Phạm Thế Long (TCB), Đào Kiến Quốc (CB)
43	Chuyên đề học tập Tin học 10, Định hướng khoa học máy tính (Kết nối)	Phạm Thế Long (TCB), Bùi Việt Hà (CB)
44	Chuyên đề học tập Âm nhạc 10 (Kết nối)	Phạm Phương Hoa (TCB kiêm CB)
45	Chuyên đề học tập Mỹ thuật 10 (Kết nối)	Hoàng Minh Phúc (CB)

LỚP 11

TT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ
1	Ngữ Văn 11, tập 1 (Kết nối)	Bùi Mạnh Hùng (TCB), Phan Huy Dũng (CB)
2	Ngữ Văn 11, tập 2 (Kết nối)	Bùi Mạnh Hùng (TCB), Phan Huy Dũng (CB)
3	Toán 11, tập 1 (Kết nối)	Hà Huy Khoái (TCB), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (đồng CB)
4	Toán 11, tập 2 (Kết nối)	Hà Huy Khoái (TCB), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (đồng CB)
5	Tiếng Anh 11 Global Success (Sách học sinh)	Hoàng Văn Vân (TCB), Vũ Hải Hà (CB)
6	Giáo dục thể chất 11, Bóng chuyền (Kết nối)	Trịnh Hữu Lộc (TCB), Nguyễn Văn Hùng (CB)
7	Giáo dục thể chất 11, Bóng rổ (Kết nối)	Trịnh Hữu Lộc (TCB), Nguyễn Văn Hùng (CB)
8	Giáo dục thể chất 11, Bóng đá (Kết nối)	Nguyễn Duy Quyết (TCB), Hồ Đắc Sơn (CB)
9	Giáo dục thể chất 11, Cầu lông (Kết nối)	Nguyễn Duy Quyết (TCB), Hồ Đắc Sơn (CB)
10	Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (Kết nối)	Nguyễn Minh Đoan, Trần Thị Mai Phương (đồng CB)
11	Giáo dục Quốc phòng và An ninh 11 (Kết nối)	Nghiêm Viết Hải (TCB)

12	Lịch sử 11 (Kết nối)	Vũ Minh Giang (TCB xuyên suốt), Phạm Hồng Tung (TCB cấp THPT), Trần Thị Vinh (CB)
13	Địa lí 11 (Kết nối)	Lê Huỳnh (TCB), Nguyễn Thị Vũ Hà (CB)
14	Vật lí 11 (Kết nối)	Vũ Văn Hùng (TCB), Nguyễn Văn Biên (CB)
15	Hóa học 11 (Kết nối)	Lê Kim Long (TCB), Đặng Xuân Thư (CB)
16	Sinh học 11 (Kết nối)	Phạm Văn Lập (TCB), Lê Đình Tuấn (CB)
17	Tin học 11, Định hướng Tin học ứng dụng (Kết nối)	Phạm Thế Long (TCB), Bùi Việt Hà, Đoàn Kiến Quốc (CB)
18	Tin học 11, Định hướng Khoa học máy tính (Kết nối)	Phạm Thế Long (TCB), Bùi Việt Hà, Đoàn Kiến Quốc (CB)
19	Công nghệ 11, Công nghệ cơ khí (Kết nối)	Lê Huy Hoàng (TCB), Thái Thế Hùng (CB)
20	Công nghệ 11, Công nghệ chăn nuôi (Kết nối)	Lê Huy Hoàng (TCB), Thái Thế Hùng (CB)
21	Âm nhạc 11 (Kết nối)	Phạm Phương Hoa (TCB kiêm CB)
22	Mĩ thuật 11, Thiết kế kĩ thuật đa phương tiện (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
23	Mĩ thuật 11, Thiết kế đồ họa (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
24	Mĩ thuật 11, Thiết kế thời trang (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
25	Mĩ thuật 11, Thiết kế kĩ thuật sân khấu, điện ảnh (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
26	Mĩ thuật 11, Lí luận và Lịch sử kĩ thuật (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
27	Mĩ thuật 11, Điêu khắc (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
28	Mĩ thuật 11, Kiến trúc (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
29	Mĩ thuật 11, Đồ họa (Tranh in) (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
30	Mĩ thuật 11, Thiết kế công nghiệp (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
31	Mĩ thuật 11, Hội họa (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)

32	Hoạt động Trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (Kết nối)	Lưu Thu Thủy (TCB), Nguyễn Thanh Bình (CB)
33	Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 (Kết nối)	Bùi Mạnh Hùng (TCB), Phan Huy Dũng (CB)
34	Chuyên đề học tập Toán 11 (Kết nối)	Hà Huy Khoái (TCB), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn (đồng CB)
35	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (Kết nối)	Nguyễn Minh Đoan, Trần Thị Mai Phương (đồng CB)
36	Chuyên đề học tập Lịch sử 11 (Kết nối)	Vũ Minh Giang (TCB)
37	Chuyên đề học tập Địa lí 11 (Kết nối)	Lê Huỳnh (TCB), Nguyễn Thị Vũ Hà (CB)
38	Chuyên đề học tập Vật lí 11 (Kết nối)	Vũ Văn Hùng (TCB), Đặng Thanh Hải (CB)
39	Chuyên đề học tập Hóa học 11 (Kết nối)	Lê Kim Long (TCB), Đặng Xuân Thư (CB)
40	Chuyên đề học tập Sinh học 11 (Kết nối)	Phạm Văn Lập (TCB), Lê Đình Tuấn (CB)
41	Chuyên đề học tập Tin học 11, Định hướng Tin học ứng dụng (Kết nối)	Phạm Thế Long (TCB), Bùi Việt Hà (CB)
42	Chuyên đề học tập Tin học 11, Định hướng Khoa học máy tính (Kết nối)	Phạm Thế Long (TCB), Bùi Việt Hà, Đoàn Kiến Quốc (CB)
43	Chuyên đề học tập Công nghệ 11, Công nghệ cơ khí (Kết nối)	Lê Huy Hoàng (TCB), Thái Thế Hùng (CB)
44	Chuyên đề học tập Công nghệ 11, Công nghệ chăn nuôi (Kết nối)	Lê Huy Hoàng (TCB), Đồng Huy Giới (CB)
45	Chuyên đề học tập Âm nhạc 11 (Kết nối)	Phạm Phương Hoa (TCB kiêm CB)
46	Chuyên đề học tập Mỹ thuật 11 (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)

LỚP 12

TT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ
1	Sinh học 12 (Kết nối)	Phạm Văn Lập (TCB kiêm CB)
2	Chuyên đề học tập Sinh học 12 (Kết nối)	Phạm Văn Lập (TCB kiêm CB)

3	Công nghệ 12: Công nghệ Điện - Điện tử (Kết nối)	Lê Huy Hoàng (TCB)
4	Công nghệ 12: Lâm nghiệp - Thủy sản (Kết nối)	Lê Huy Hoàng (TCB)
5	Chuyên đề học tập Công nghệ 12: Công nghệ Điện - Điện tử (Kết nối)	Lê Huy Hoàng (TCB)
6	Chuyên đề học tập Công nghệ 12: Lâm nghiệp - Thủy sản (Kết nối)	Lê Huy Hoàng (TCB)
7	Địa lí 12 (Kết nối)	Lê Huỳnh (TCB), Nguyễn Thị Sơn (CB)
8	Chuyên đề học tập Địa lí 12 (Kết nối)	Lê Huỳnh (TCB), Nguyễn Thị Sơn (CB)
9	Giáo dục thể chất 12, Bóng đá (Kết nối)	Nguyễn Duy Quyết (TCB), Hồ Đắc Sơn (CB)
10	Giáo dục thể chất 12, Bóng chuyền (Kết nối)	Trịnh Hữu Lộc (TCB), Nguyễn Văn Hùng (CB)
11	Giáo dục thể chất 12, Bóng rổ (Kết nối)	Trịnh Hữu Lộc (TCB), Nguyễn Văn Hùng (CB)
12	Giáo dục thể chất 12, Cầu lông (Kết nối)	Trịnh Hữu Lộc (TCB), Nguyễn Văn Hùng (CB)
13	Hóa học 12 (Kết nối)	Lê Kim Long (TCB), Đặng Xuân Thu (CB)
14	Chuyên đề học tập Hóa học 12 (Kết nối)	Lê Kim Long (TCB), Đặng Xuân Thu (CB)
15	Tin học 12, Định hướng Khoa học máy tính (Kết nối)	Phạm Thế Long (TCB), Bùi Việt Hà, Đoàn Kiến Quốc (CB)
16	Tin học 12, Định hướng Tin học ứng dụng (Kết nối)	Phạm Thế Long (TCB), Bùi Việt Hà, Đoàn Kiến Quốc (CB)
17	Chuyên đề học tập Tin học 12, Định hướng Khoa học máy tính (Kết nối)	Phạm Thế Long (TCB), Bùi Việt Hà (CB)
18	Chuyên đề học tập Tin học 12, Định hướng Tin học ứng dụng (Kết nối)	Phạm Thế Long (TCB), Đào Kiến Quốc (CB)
19	Vật lí 12 (Kết nối)	Vũ Văn Hùng (TCB), Nguyễn Văn Biên (CB)
20	Chuyên đề học tập Vật lí 12 (Kết nối)	Vũ Văn Hùng (TCB), Đặng Thanh Hải (CB)
21	Mĩ thuật 12, Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
22	Mĩ thuật 12, Thiết kế đồ họa (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)

23	Mỹ thuật 12, Thiết kế thời trang (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
24	Mỹ thuật 12, Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
25	Mỹ thuật 12, Lí luận và Lịch sử mỹ thuật (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
26	Mỹ thuật 12, Điêu khắc (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
27	Mỹ thuật 12, Kiến trúc (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
28	Mỹ thuật 12, Đồ họa (Tranh in) (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
29	Mỹ thuật 12, Thiết kế công nghiệp (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
30	Mỹ thuật 12, Hội họa (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)
31	Hoạt động Trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (Kết nối)	Lưu Thu Thủy (TCB), Nguyễn Thanh Bình (CB)
32	Âm nhạc 12 (Kết nối)	Phạm Phương Hoa (TCB kiêm CB)
33	Chuyên đề học tập Âm nhạc 12 (Kết nối)	Phạm Phương Hoa (TCB kiêm CB)
34	Lịch sử 12 (Kết nối)	Vũ Minh Giang (TCB xuyên suốt)
35	Chuyên đề học tập Lịch sử 12 (Kết nối)	Vũ Minh Giang (TCB xuyên suốt)
36	Toán 12, tập 1 (Kết nối)	Hà Huy Khoái (TCB), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (đồng CB)
37	Toán 12, tập 2 (Kết nối)	Hà Huy Khoái (TCB), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (đồng CB)
38	Chuyên đề học tập Toán 12 (Kết nối)	Hà Huy Khoái (TCB), Cung Thế Anh, Đặng Hùng Thắng (đồng CB)
39	Ngữ Văn 12, tập 1 (Kết nối)	Bùi Mạnh Hùng (TCB), Phan Huy Dũng (CB)
40	Ngữ Văn 12, tập 2 (Kết nối)	Bùi Mạnh Hùng (TCB), Phan Huy Dũng (CB)
41	Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 (Kết nối)	Bùi Mạnh Hùng (TCB), Phan Huy Dũng (CB)
42	Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (Kết nối)	Nguyễn Minh Đoan, Trần Thị Mai Phương (đồng CB)
43	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (Kết nối)	Nguyễn Minh Đoan, Trần Thị Mai Phương (đồng CB)
44	Chuyên đề học tập Mỹ thuật 12 (Kết nối)	Đình Gia Lê (TCB)

45	Giáo dục Quốc phòng và An ninh 12 (Kết nối)	Nghiêm Viết Hải (TCB)
46	Tiếng Anh 12 Global Success (Sách học sinh)	Hoàng Văn Vân (TCB), Vũ Hải Hà (CB)

III. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- **Tên tổ chức cơ sở kiểm định:** Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nam

- **Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:** Thông tư 18/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của BGDĐT ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học Thông tư 22/2024/TT-BGDĐT ngày 10/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT và Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư 12/VBHN- BGDĐT ngày 31/12/2024 ban hành về quy định Kiểm định chất lượng, chuẩn quốc gia đối với trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học và Công văn số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28/12/2018 của BGDĐT hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông.

Mức độ đạt kiểm định: Trường THPT Lý Thường Kiệt đã đạt Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 theo Quyết định số 874/QĐ-SGDĐT ngày 26/6/2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nam và đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 theo Quyết định số 875/QĐ-SGDĐT ngày 26/6/2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nam.

- **Thời gian hiệu lực:** Từ ngày 26/6/2025 đến ngày 26/6/2030

IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/ rèn luyện	865	295	279	291	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	832 96,2%	278 94,2%	144 95,3%	152 99,0%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	31 3,6%	17 5,8%	12 4,3%	02 0,7%	
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,1%	0	01 2,6%	0	
4	Yếu/ CĐ (tỷ lệ so với tổng số)	01 0,1%	0 0	0	01 0,12	
II	Số học sinh chia theo học lực	865	295	279	291	
1	Giỏi/ Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	460 53,2%	123 41,7%	123 44,1%	214 73,5%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	354 40,9%	140 47,5%	138 49,5%	76 26,2%	
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	50 5,8%	32 10,8%	18 6,4%	0 0	

4	Yếu/ CĐ (tỷ lệ so với tổng số)	01 0,1%	0 0	0 0	01 0,3%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	865	295	279	291	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	864 99,89 %	295 100,0 %	279 100%	290 99,6%	
a	Học sinh Xuất sắc	104 12,02%	29 6,0%	15 10,1%	43 7,95%	
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	356 41,2%	94 31,9%	91 32,6%	171 58,8%	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	01 0,1%	01 0,3%	0	0	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1/4	1/2	0/2	0	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	01	0	0	0	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	50				
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố	53				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	290			290	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	290			290	
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				232(77, 9%)	
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	407/458	134/16 1	134/14 5	139/15 2	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	02	01	01	0	

V. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH NĂM 2025

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Ngân sách nhà nước cấp năm 2025: 13.870.312.680đ trong đó:

+ Nguồn tự chủ: 11.629.525.000đ trong đó chi lương và các khoản đóng góp theo lương;

+ Nguồn không tự chủ: 2.240.787.680đ trong đó chi các khoản hoạt động giáo dục, chi thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP và chi các khoản khác.

Nguồn học phí năm 2025:

Tổng thu: 1.015.846.700đ Trong đó: Thu của người học: 355.225.000đ; Ngân sách cấp bù miễn giảm học phí: 7.750.000đ; Ngân sách hỗ trợ đóng học phí năm 2024: 617.760.000đ

Trong đó chi lương và các khoản đóng góp: 40%

Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

STT	KHOẢN THU	KHỐI 10	KHỐI 11	KHỐI 12	Ghi chú
1	Các khoản thu theo Công văn				
1.1	Tiền học học kỳ II (2024-2025) thực hiện theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh Hà Nam quy định về mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Hà Nam năm học 2024-2025; Học kỳ I (2025-2026) Thu học phí thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 9/12/2025 quyết định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông dân lập, tư thục, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục từ năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	327.555.000	325.665.000	319.765.000	

1.2	Tiền BHYT(Thời hạn từ 01/01/2025 đến 31/12/2025) Công văn số 144/BHXH-QLT ngày 15/08/2025 về việc hướng dẫn thu BHYT học sinh, sinh viên năm học 2025-2026V/v triển khai thực hiện BHYT học sinh năm học 2024-2025:(Khối 10,11 thu 12 tháng, khối 12 thu 9 tháng)	164.268.000	170.588.000	121.305.600	
-----	--	-------------	-------------	-------------	--

2. Các khoản thu dịch vụ:

Các khoản thu thực hiện theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình Quy định danh mục thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Ninh Bình; Hướng dẫn số 37/SGDDĐT - TC ngày 08/01/2026 về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình:

Tiền kỹ năng sống PCCC&CNCH: 40.000đ/hs/năm

Tiền dịch vụ vệ sinh: 10.000đ/hs/tháng x 6 tháng

Tiền nước uống: 8.000đ/hs/tháng x 9 tháng

Tiền dịch vụ trông, coi xe:

+ Xe đạp: 8.000đ/hs/tháng x 6 tháng

+ Xe đạp điện, xe máy điện: 13.000 đ/hs/tháng x 6 tháng

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách năm 2024 về hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

3.1 Hỗ trợ học bổng cho học sinh khuyết tật năm 2025: 0 em.

3.2 Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh năm 2025:

Học kỳ II năm học 2024-2025: 2 học sinh x 150.000đ/tháng x 5 tháng = 1.500.000đ

Học kỳ I năm học 2025-2026: 6 học sinh x 150.000đ/tháng x 4 tháng = 3.600.000đ

3.3 Đối tượng miễn giảm học phí năm 2025:

Miễn học phí học kỳ II năm học 2024-2025: 4 học sinh; giảm học phí: 13 học sinh.

Miễn học phí học kỳ I năm học 2025-2026: 100% học sinh được miễn học phí.

4.Các nội dung công khai tài chính khác: Thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai tại hội nghị CNVC hàng năm.

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

TT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2024 - 2025	Chỉ tiêu phấn đấu năm học 2025 - 2026	Ghi chú
1	Duy trì sĩ số	99,97%	99,97%	
	Tỷ lệ học sinh bỏ học	0,03% (03hs)	0,03	
2	Kết quả rèn luyện học sinh	Khối 12: + Tốt: 98,97% + Khá: 0,69% + Đạt: 0 + CĐ: 0,34% Khối 11: + Tốt: 95.34% + Khá: 4,3% + Đạt: 0,36% + CĐ: 0 Khối 10: + Tốt: 94,24% + Khá: 5,76% + Đạt: 0 + CĐ: 0	Khối 12: + Tốt: 97% + Khá: 3% + Đạt: 0 + CĐ: 0 Khối 11: + Tốt: 97% + Khá: 3% + Đạt: 0 + CĐ: 0 Khối 10: + Tốt: 95% + Khá: 5% + Đạt: 0 + CĐ: 0	
3	Kết quả học tập học sinh	Khối 12: + Tốt: 73.54 % + Khá: 26.12 % + Đạt: 0 + CĐ: 0,34% Khối 11: + Tốt: 44.09% + Khá: 49.46 % + Đạt: 6.45% + CĐ: 0 Khối 10: + Tốt: 41.69 % + Khá: 47.46 % + Đạt: 10.85% + CĐ: 0 + Khen thưởng: HS Xuất sắc 12,2%; HS Giỏi: 41,16%	Khối 12: + Tốt: 60% + Khá: 35% + Đạt: 5% + CĐ:0 Khối 11: + Tốt: 50% + Khá: 43% + Đạt: 7% + CĐ: 0 Khối 10: + Tốt: 42% + Khá: 48% + Đạt: 10% + CĐ: 0 + Khen thưởng: HS Xuất sắc 10%; HS Giỏi: 40%	
4	Thi chọn học sinh giỏi, KHKT, STEM/STEAM			
	- HSG văn hoá:	50 giải: 06 giải Nhì, 16 giải Ba và 28 giải Khuyến khích	20 giải: 01 giải Nhất, 05 giải Nhì, 08 giải Ba và 06 giải Khuyến khích	

	- TTTD	02 giải Nhất, 1 Nhì	1 Nhì, 1 Ba	
	-KHKT STEM/STEAM	Có sản phẩm dự thi	Đạt giải Tư	
5	Thi TN THPT	+Tỷ lệ đỗ: 100% + ĐBQ: xếp thứ 44	+Tỷ lệ đỗ: 100% + ĐBQ: xếp thứ 50/107	
6	Danh hiệu thi đua (tập thể, cá nhân)	+ 05 tập thể LĐTT +CN:100% LĐTT, 10 CSTĐCS	+ 05 TT LĐTT +CN:100% LĐTT, 8-10 CSTĐCS	
	Hình thức khen thưởng (tập thể, cá nhân)	+ CSTĐ cấp tỉnh: 01 +Bằng khen của Bộ trưởng: 01 + 01 TT GK GD + CN: 20 GK GD	+ 03 TT GK GD + CN: 20 GK GD Bằng khen của UBND tỉnh: 01 + CSTĐ cấp tỉnh: 01 +Bằng khen của Bộ trưởng: 01	
7	Công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ	Đạt kế hoạch kiểm tra nội bộ	Xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra: 07 cuộc; tăng cường kiểm tra thường xuyên.	
8	Thực hiện phương pháp, kỹ thuật, hình thức tổ chức dạy học tích cực	- 100% GV thực hiện tích cực. Tổ chức cho GV đăng kí và có thống kê cụ thể theo GV	- 100% GV thực hiện tích cực. Tổ chức cho GV đăng kí và có thống kê cụ thể theo GV	
10	Thực hiện các mô hình đổi mới: buổi 2	05 tổ thực hiện mô hình đổi mới đồng bộ, chất lượng	04 tổ chuyên môn thực hiện mô hình đổi mới ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI, kỹ năng số. - Hoạt động các CLB	
11	Thực hiện CT GDPT 2018	Rà soát đội ngũ, CSVC, TBDH, xây dựng kế hoạch tuyển sinh lớp 10, phương án môn học và chuyên đề lựa chọn lớp 10 - Xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường. - Thành lập Hội đồng tư vấn thực	- Rà soát đội ngũ, CSVC, TBDH, xây dựng kế hoạch tuyển sinh lớp 10, phương án môn học và chuyên đề lựa chọn lớp 10 - Xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường khả thi, hiệu quả.	

		hiện Chương trình GDPT 2018 - Tổng kết 3 năm thực hiện		
12	Nâng cao chất lượng đội ngũ (CBQL, GV, NV)	100% GV tham gia đầy đủ các đợt tập huấn.	- 100% GV tham gia đầy đủ các đợt tập huấn.	
13	Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ	Tăng cường ứng dụng CNTT trong giảng dạy; tích cực đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá. - Duy trì tốt hoạt động CLB tiếng Anh	Tăng cường ứng dụng CNTT trong giảng dạy; tích cực đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá. - Duy trì tốt hoạt động CLB tiếng Anh	
14	Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia gắn với kiểm định chất lượng GD.	Được công nhận: - Kiểm định chất lượng: Cấp độ 2 - Chuẩn quốc gia Mức độ 1	Tiếp tục phấn đấu - Kiểm định chất lượng: mức độ 3 - Chuẩn quốc gia: mức độ 2	
15	Công tác cải cách hành chính, văn thư, lưu trữ	Thực hiện tốt CCTTHC và lưu đầy đủ hồ sơ	Tiếp tục thực hiện tốt CCTTHC và lưu trữ đầy đủ hồ sơ.	

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (đề b/c);
- Website, bảng tin nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thanh Lan